

Số: **50**/2014/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **25** tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước
thuộc tỉnh Thái Nguyên**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN	
C.V	Số :
ĐẾN	Ngày : 28 / 7 / 201 4
	Chuyển :

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐT BXH ngày 26/01/2006 của liên bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội bổ sung Thông tư liên Bộ số 14/TTLB ngày 30/09/1995 của liên Bộ Y tế, Tài chính, Lao động Thương Binh và Xã hội, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 1904/1998/QĐ-BYT ngày 18/8/1998 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục phân loại phẫu thuật và thủ thuật;

Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Điều chỉnh mức giá của một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ kỹ thuật tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên quy định tại Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XII (Phụ lục số 04 - thứ tự số 2-Mục B2, B3.1, B3.2, B4 và Phụ lục số 06 - thứ tự số 367, 951, 958, 960, 967, 977, 993, 1000, 1003, 1004, 1015, 1016 (Có Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Bổ sung mức giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên (Có Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/9/2014;

Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành được áp dụng mức thu theo quy định tại Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Y tế cho đến khi xuất viện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2014./.

Nơi nhận:

- Ủy Ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Y tế (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban chỉ đạo GPMB tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm TT tỉnh (Đăng);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc



Phụ lục số 01

Điều chỉnh mức giá của một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ kỹ thuật tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số: ~~50~~ **50**/NQ-HĐND ngày ~~25~~ **25**/7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

1. Điều chỉnh giá một ngày giường bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên

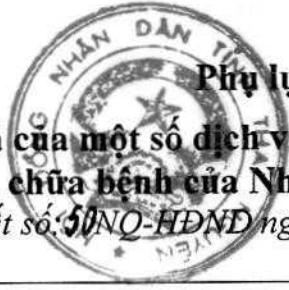
STT theo mục NQ 08	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)
	PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH	
B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	
2	Bệnh viện hạng II	67.000
3	Bệnh viện hạng III	46.500
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	31.000
B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	
2	Bệnh viện hạng II	45.500
3	Bệnh viện hạng III	27.400
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18.300
B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	
2	Bệnh viện hạng II	34.400
3	Bệnh viện hạng III	22.300
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	14.200
B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:	
B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
2	Bệnh viện hạng II	81.200
B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;	
2	Bệnh viện hạng II	55.000
3	Bệnh viện hạng III	40.600

B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	
2	Bệnh viện hạng II	50.900
3	Bệnh viện hạng III	33.500
B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
2	Bệnh viện hạng II	33.500
3	Bệnh viện hạng III	23.400
4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18.200

2. Điều chỉnh mức giá một số dịch vụ kỹ thuật đang thực hiện trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên

TT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	STT NQ 08	Mức giá (Đồng)
	XÉT NGHIỆM		
1	β HCG	954-PL06	80.000
2	Alpha FP (AFP)	951-PL06	85.000
3	CA 15-3	958-PL06	130.000
4	CA 125	960- PL06	130.000
5	CEA	967-PL06	80.000
6	FSH	977-PL06	75.000
7	LH	993-PL06	75.000
8	PSA	1000-PL06	82.000
9	Prolactin	1003-PL06	70.000
10	Progesterone	1004-PL06	75.000
11	TSH	1015-PL06	55.000
12	T3/FT3/T4/FT4(Một loại)	1016-PL06	58.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



Phụ lục số 02

Bổ sung mức giá của một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên dịch vụ	Loại Phẫu thuật- thủ thuật	Mức giá (ĐỒNG)
1	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết		125.000
2	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết		162.000
3	Thẩm tách siêu lọc máu (HDF online)		1.250.000
4	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết		629.000
5	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật bằng kim gấp dị vật		1.068.000
6	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng một lần)		1.005.000
7	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy tự động)		35.000
8	Nội soi màng phổi để chẩn đoán và điều trị	TT-I	1.102.000
9	Chụp mạch huỳnh quang đáy mắt	TTĐB	400.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 03

Bổ sung mức giá của một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số: ~~50~~NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên dịch vụ	Mức giá (Đồng)
1	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má cung tiếp	1.058.000
2	Phẫu thuật Giãn tĩnh mạch thừng tinh (mở mở)	1.096.000
3	Cắt u bàng quang nội soi(Đường dưới)	1.765.000
4	Phẫu thuật chuyển vạt da trong cắt bỏ sẹo sơ dính	1.457.000
5	Phẫu thuật nẹp vis, đóng đinh xương Quay	1.120.000
6	Phẫu thuật nẹp vis, đóng đinh xương Trụ	1.120.000
7	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương cánh tay	1.653.000
8	Phẫu thuật cắt gai xương gót	1.000.000
9	Kỹ thuật ngâm thuốc y học cổ truyền	45.000
10	Kỹ thuật nhiệt trị liệu	51.000
11	Kỹ thuật tác động cột sống	45.000
12	Phun sương thuốc YHCT	60.000
13	Nhuộm huỳnh quang	40.000
14	Chụp ảnh đáy mắt không có chất cản quang	100.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN